

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 486 Đường Trần Phú - Cẩm Phả - Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin là Công ty Cổ phần được thành lập theo Quyết định số: 3675/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoán sản Việt Nam.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 22.03.001328 đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 03 năm 2008 đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 24/11/2010 mã số: 57 00 495 999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Quảng Ninh cấp. Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Chế tạo sửa chữa máy móc, thiết bị và phụ tùng cho các ngành khai thác khoáng sản, năng lượng và các ngành
- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm đúc, cán kéo thép, kết cấu kim loại, khí Ôxy-Nitơ.
- Chế tạo ống thép áp lực, thiết bị áp lực cao.
- Chế tạo phụ tùng và sửa chữa phương tiện vận tải thủy.
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, ống bê tông chịu áp lực cao.
- Xây dựng và lắp đặt các công trình công nghiệp và dân dụng, san lấp và tôn tạo mặt bằng
- Chế tạo phụ tùng và lắp ráp các loại xe chuyên dụng
- Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng hàng hóa
- Dịch vụ thương mại vận tải.
- Dịch vụ kiểm định ô tô mỗi hàn áp lực, thiết bị thủy công.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 486 Đường Trần Phú - Thị xã Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty: 40.850.000.000 đồng (Bốn mươi tỷ tám trăm năm mươi triệu đồng Việt Nam)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông: Nguyễn Công Hoan	Chủ tịch hội đồng quản trị
Ông: Lê Viết Sự	Ủy viên
Ông: Bùi Xuân Hạnh	Ủy viên
Ông: Đinh Văn Tấn	Ủy viên
Ông: Nguyễn Văn Thế	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông: Nguyễn Công Hoan	Giám đốc Công ty
Ông: Lê Viết Sự	Phó giám đốc
Ông: Bùi Xuân Hạnh	Phó giám đốc
Ông: Triệu Hải Vân	Phó giám đốc
Ông: Tăng Bá Khang	Phó giám đốc

Các thành viên của Ban kiểm soát bao gồm:

Ông: Hoàng Mạnh Hùng	Trưởng ban kiểm soát
----------------------	----------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 486 Đường Trần Phú - Cẩm Phả - Quảng Ninh

Ông: Nguyễn Chí Sinh

Ủy viên

Bà: Nguyễn Thị Ái Loan

Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2011 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- * Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- * Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- * Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- * Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 03 năm 2012

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc



Nguyễn Công Hoan



Số: 315/2012/BC.KTTC-AASC.VPQN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
của Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin*

Kính gửi: Hội đồng quản trị & Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin được lập ngày 18/3/2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm 2011 được trình bày từ trang 5 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn 01/01/2011 đến 31/12/2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo các vấn đề sau:

Công ty đã tạm phân phối toàn bộ lợi nhuận sau thuế theo Tờ trình số 4679/TTr-CTM-KTTC ngày 31/12/2011 của Giám đốc Công ty trình Hội đồng quản trị Công ty CP Chế tạo Máy - Vinacomin.

Công ty thực hiện theo công văn số 6137/VIANACOMIN-KT ngày 01/12/2011 về việc hướng dẫn lập báo cáo quyết toán năm 2011 của Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, theo đó các khoản Vay dài hạn đến hạn trả không thực hiện phân loại sang chỉ tiêu "Vay và nợ ngắn hạn" trên bảng Cân đối kế toán.

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2012

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN
TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN**



NGUYỄN QUỐC DŨNG

Chứng chỉ KTV số: 0285/KTV

Kiểm toán viên

NGUYỄN THỊ HẢI HƯƠNG

Chứng chỉ KTV số: 0367/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011*

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		502.651.990.044	374.362.994.702
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		15.813.667.747	23.889.072.288
111	1. Tiền	03	9.813.667.747	4.889.072.288
112	2. Các khoản tương đương tiền		6.000.000.000	19.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		166.212.568.108	186.527.969.340
131	1. Phải thu khách hàng		167.978.072.525	182.240.759.270
132	2. Trả trước cho người bán		260.438.693	5.144.382.067
135	5. Các khoản phải thu khác	05	1.086.577.179	2.455.348.292
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(3.112.520.289)	(3.312.520.289)
140	IV. Hàng tồn kho	06	301.102.811.040	162.831.683.699
141	1. Hàng tồn kho		301.102.811.040	162.831.683.699
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		19.522.943.149	1.114.269.375
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.571.044.999	807.288.168
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		17.427.045.603	
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		524.852.547	306.981.207
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		226.799.732.090	182.568.612.136
220	II. Tài sản cố định		226.563.099.751	181.107.054.225
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	90.672.872.419	78.097.311.434
222	- Nguyên giá		269.502.966.303	234.872.548.899
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(178.830.093.884)	(156.775.237.465)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12		
228	- Nguyên giá		116.496.274	116.496.274
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(116.496.274)	(116.496.274)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	135.890.227.332	103.009.742.791
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			1.125.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	15		1.125.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		236.632.339	336.557.911
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	236.632.339	336.557.911
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		729.451.722.134	556.931.606.838

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011*

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		683.075.979.940	512.093.165.949
310	I. Nợ ngắn hạn		534.627.044.518	423.109.516.405
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	17	650.000.000	31.153.348.880
312	2. Phải trả người bán		489.767.792.095	317.384.465.329
313	3. Người mua trả tiền trước		729.138.734	20.960.061.482
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	1.198.443.997	645.707.820
315	5. Phải trả người lao động		26.945.493.472	33.679.683.650
316	6. Chi phí phải trả	19	2.772.760.638	60.403.837
317	7. Phải trả nội bộ		2.353.858.029	5.249.486.935
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	7.316.937.168	9.231.129.727
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		1.227.000.000	2.900.000.000
323	12 Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.665.620.385	1.845.228.745
330	II. Nợ dài hạn		148.448.935.422	88.983.649.544
333	3. Phải trả dài hạn khác		1.165.870.000	1.165.870.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	22	146.498.868.191	87.085.949.688
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		724.243.979	671.876.604
339	8. Quỹ phát triển khoa học & công nghệ		59.953.252	59.953.252
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		46.375.742.194	44.838.440.889
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	45.407.320.713	44.838.440.889
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		40.850.000.000	40.850.000.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		2.865.010.364	2.464.047.492
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(117.725.351)	564.820.075
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		1.243.456.481	793.956.975
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		566.579.219	165.616.347
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		968.421.481	
432	2. Nguồn kinh phí	25	968.421.481	
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		729.451.722.134	556.931.606.838

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/12/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		319.985.000	4.909.274.148
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại (USD)		733,97	15.721,60
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 18 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu

Mạc Thị Nhân

Kế toán trưởng

Phạm Thu Hương

Giám đốc



Nguyễn Công Hoan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2011

I Lãi, (lỗ)			Đơn vị tính: VND	
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	1234 933 027 968	912 423 860 272
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		125 199 763	
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1234 807 828 205	912 423 860 272
11	4. Giá vốn hàng bán	28	1169 961 859 643	850 543 091 927
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		64 845 968 562	61 880 768 345
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	4 623 609 839	1 682 312 061
22	7. Chi phí tài chính	30	12 539 662 643	9 458 883 826
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4 225 000 311	6 243 588 966
24	8. Chi phí bán hàng		2 965 449 607	5 961 936 869
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		44 248 431 097	41 359 588 461
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9 716 035 054	6 782 671 250
31	11. Thu nhập khác		5 302 757 063	1 760 697 449
32	12. Chi phí khác		4 141 890 790	494 750 580
40	13. Lợi nhuận khác		1 160 866 273	1 265 946 869
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10 876 901 327	8 048 618 119
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	2 857 643 896	1 987 447 663
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		8 019 257 431	6 061 170 456
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	35	1.963	1.484

Người lập biểu

Mạc Thị Nhân

Kế toán trưởng

Phạm Thu Hương

Lập, ngày 18 tháng 03 năm 2012

Giám đốc



Nguyễn Công Hoan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2011

II Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển qua năm sau
A	B	C	1	2	3	4=(1+2-3)
I	Thuế	10	645 707 820	19 569 156 458	19 016 420 281	1.198.443.997
1	Thuế GTGT hàng nội địa	11	279.899.821	13 677 386 560	13 689 368 939	267.917.442
	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12		715 956 314	715 956 314	
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	13				
3	Thuế xuất, nhập khẩu	14		202 067 747	202 067 747	
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	365 807 999	2 857 643 896	2 292 925 340	930.526.555
5	Thuế thu nhập cá nhân			1.102.072.216	1.102.072.216	
6	Thuế tài nguyên	16				
7	Thuế nhà đất	17				
8	Tiền thuế đất	18		1.010.029.725	1.010.029.725	
9	Các loại thuế khác	19		4.000.000	4.000.000	
	Thuế môn bài			4.000.000	4.000.000	
II	Các khoản phải nộp khác	30				
	Tổng cộng (40=10+30)		645 707 820	19 569 156 458	19 016 420 281	1.198.443.997

Người lập biểu

Mạc Thị Nhân

Kế toán trưởng

Phạm Thu Hương

Lập, ngày 18 tháng 03 năm 2012

Giám đốc



Nguyễn Công Hoan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2011

CHỈ TIÊU	Năm 2011	Năm 2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH		
1. Lợi nhuận trước thuế	10.876.901.327	8.048.618.119
2. Điều chỉnh cho các khoản:		
Khấu hao tài sản cố định	22.024.417.907	21.478.051.728
Các khoản dự phòng	(200.000.000)	353.836.696
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	166.493.159	1.300.895.709
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	(2.235.528.326)	(242.486.500)
Chi phí lãi vay	4.225.000.311	6.243.588.966
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	34.857.284.378	37.182.504.718
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	6.200.060.607	(45.250.614.796)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	(131.594.005.073)	(38.286.812.015)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	141.738.704.688	105.884.699.928
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	(663.831.259)	(523.130.449)
Tiền lãi vay đã trả	(13.607.407.616)	(3.108.905.794)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(2.292.925.340)	(3.222.760.906)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	228.500.000	
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1.328.586.255)	(1.363.844.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	33.537.794.130	51.311.136.486
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(71.308.195.680)	(87.171.852.522)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		242.486.500
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.125.000.000	15.400.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2.199.528.326	1.399.769.157
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(67.983.667.354)	(85.514.196.865)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	40.761.504.540	61.752.620.503
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(14.390.883.191)	(25.235.493.329)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	26.370.621.349	36.517.127.174
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	- 8.075.251.875	2.314.066.795
Tiền tồn đầu kỳ	23.889.072.288	21.575.005.493
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	(152.666)	
Tiền tồn cuối kỳ	15.813.667.747	23.889.072.288

Người lập biểu

Mạc Thị Nhân

Kế toán trưởng

Phạm Thu Hương

Lập, ngày 18 tháng 03 năm 2012

Giám đốc



Nguyễn Công Hoan

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin là Công ty Cổ phần được thành lập theo Quyết định số: 3675/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Trụ sở chính của Công ty : Số 486 Đường Trần Phú - Cẩm Phả - Quảng Ninh

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là: Sản xuất công nghiệp

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Chế tạo sửa chữa máy móc, thiết bị và phụ tùng cho các ngành khai thác khoáng sản, năng lượng và các ngành khác.
- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm đúc, cán kéo thép, kết cấu kim loại, khí Ôxy-Nitơ.
- Chế tạo ống thép áp lực, thiết bị áp lực cao.
- Chế tạo phụ tùng và sửa chữa phương tiện vận tải thủy.
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, ống bê tông chịu áp lực cao.
- Xây dựng và lắp đặt các công trình công nghiệp và dân dụng, san lấp và tôn tạo mặt bằng
- Chế tạo phụ tùng và lắp ráp các loại xe chuyên dụng
- Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng hàng hóa
- Dịch vụ thương mại vận tải.
- Dịch vụ kiểm định ô tô môi hàn áp lực, thiết bị thủy công.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán được ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 16148/BTC-CĐKT ngày 20 tháng 12 năm 2006.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản công nợ phải thu, các khoản tiền ngoại tệ cuối năm tài chính được phản ánh tại chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá trên bảng cân đối kế toán, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại. Đối với chênh lệch tỷ giá cuối năm của các khoản công nợ phải trả được hạch toán vào doanh thu và chi phí tài chính trong năm.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho của Công ty được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	6-25 năm
- Máy móc, thiết bị	5-15 năm
- Phương tiện vận tải	6-12 năm
- Dụng cụ quản lý	3-10 năm

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua.

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành 25% năm.

3. TIỀN

	31/12/2011	01/01/11
	VND	VND
Tiền mặt	100.613.779	53.717.443
Tiền gửi ngân hàng	9.713.053.968	4.835.354.845
Tiền đang chuyển	-	
Cộng	9.813.667.747	4.889.072.288

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/11
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	69.833.000	
Phải thu về hỗ trợ người về hưu trước tuổi	239.187.420	1.716.075.520
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		50.000.000
Phải thu người lao động	265.728.424	223.778.339
Phải thu với ngành ăn	150.460.754	320.460.754
Phải thu khác	361.367.581	145.033.679
Cộng	1.086.577.179	2.455.348.292

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011	01/01/11
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên liệu, vật liệu	218 501 209 391	88 853 680 533
Công cụ, dụng cụ	839 181 245	1 294 884 657
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	55 357 530 555	49 509 254 612
Thành phẩm	25 461 822 896	22 303 126 038
Hàng hoá	932 072 517	859 743 423
Hàng gửi đi bán	10 994 436	10 994 436
Cộng	301.102.811.040	162.831.683.699

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	98 968 500 234	86 565 484 513	45 548 508 460	3 790 055 692	234 872 548 899
Số tăng trong năm	21 054 569 525	2 318 809 819	7 101 770 430	4 256 935 588	34 732 085 362
- Mua trong năm	21 054 569 525	1 844 001 641	4 831 147 054	4 256 935 588	31 986 653 808
- Đầu tư XDCB hoàn thành		474 808 178	2 270 623 376		2 745 431 554
- Tăng khác					
Số giảm trong năm	835 131		100 832 827		101 667 958
- Thanh lý, nhượng bán			97 915 774		97 915 774
- Giảm khác	835 131		2 917 053		3 752 184
Số dư cuối năm	120 022 234 628	88 884 294 332	52 549 446 063	8 046 991 280	269 502 966 303
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	68.740.210.284	56.461.199.982	28.924.818.366	2.649.008.833	156.775.237.465
Số tăng trong năm	6.211.561.573	9.206.659.129	6.339.132.167	395.419.324	22.152.772.193
- Khấu hao trong năm	6.211.561.573	9.206.659.129	6.210.777.881	395.419.324	22.024.417.907
- Hao mòn			128.354.286		128.354.286
- Tăng khác					
Số giảm trong năm				97 915 774	97.915.774
- Thanh lý, nhượng bán				97 915 774	97.915.774
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	74.951.771.857	65.667.859.111	35.263.950.533	2.946.512.383	178.830.093.884
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	30.228.289.950	30.104.284.531	16.623.690.094	1.141.046.859	78.097.311.434
Tại ngày cuối năm	45.070.462.771	23.216.435.221	17.285.495.530	5.100.478.897	90.672.872.419

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	116 496 274	116 496 274
Số tăng trong năm		
Số giảm trong năm		
Số dư cuối năm	116 496 274	116 496 274
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	116 496 274	116 496 274
Số tăng trong năm		
- <i>Khấu hao trong năm</i>		
Số dư cuối năm	116 496 274	116 496 274
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm		
Tại ngày cuối năm		

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:		
+ DA nhà giới thiệu sản phẩm	326.269.010	326.269.010
+ DA xử lý nước thải		3.210.250.377
+ DA xây dựng nhà tập thể CBCNV		4.377.697.348
+ DA cải tạo sân đường công nghiệp		438.960.910
+ DA cải tạo hệ thống điện 6kV	1.789.320.388	
+ DA đầu tư duy trì và phát triển 2010-2011	1.991.018.398	
+ DA đầu tư cải tạo đổi mới thiết bị và công nghệ làm khuôn	185.000.000	
+ DA cán thép vì lò	131.598.619.536	94.656.565.146
Cộng	135.890.227.332	103.009.742.791

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2011 VND	01/01/11 VND
Đầu tư dài hạn khác	-	1.125.000.000
Cộng		1.125.000.000
Đầu tư dài hạn khác	31/12/2011 VND	01/01/11 VND
Đầu tư dài hạn khác: Góp vốn	-	1.125.000.000
+ Công ty Cổ phần thiết bị khoáng sản Việt		125.000.000
+ Công ty Cổ phần Chế tạo thiết bị và Xây lắp công trình		1.000.000.000
Cộng		1.125.000.000

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	236.632.339	336.557.911
Cộng	236.632.339	336.557.911

17. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay ngắn hạn	650.000.000	1.230.000.000
- Vay cán bộ CNV	650.000.000	1.230.000.000
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	-	29.923.348.880
Cộng	650.000.000	31.153.348.880

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng	267.917.442	279.899.821
Thuế thu nhập doanh nghiệp	930.526.555	365.807.999
Cộng	1.198.443.997	645.707.820

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí lãi vay	15.120.088	60.403.837
Trích trước chi phí của DA Nhà máy Tuyển quặng Lâm Đồng	2.757.640.550	
Cộng	2.772.760.638	60.403.837

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn		139.218.977
Bảo hiểm y tế	2.788.316	
Phải trả về cổ tức		2.652.100.000
Lãi vay phải trả Tập đoàn TKV	308.752.200	3.270.698.482
Phải trả UB khoa học Môi trường	1.165.870.000	1.165.870.000
Phải trả cổ phần hóa		426.602.806
Lãi vay chậm trả - Cty XNK than vinacomin	3.700.000.000	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.139.526.652	1.576.639.462
Cộng	7.316.937.168	9.231.129.727

22. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn	146.498.868.191	87.085.949.688
- Vay ngân hàng	19.295.599.982	11.948.955.878
- Vay Tập đoàn than	127.203.268.209	75.136.993.810
Cộng	146.498.868.191	87.085.949.688

CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN

Đơn vị tính: 1.000.000 VND

Số hợp đồng vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc 31/12/2011	Phương thức đảm bảo tiền vay
1 NH TMCP Công Thương Cẩm Phả			14.138	3.665,2	
HĐ số 03031021/HĐTD ngày 25/1/2005	thả nổi	10 năm	4.226	566	Tài sản
HĐ số 04031021/HĐTD ngày 20/2/2005	thả nổi	108 tháng	4.412	1.149	Tài sản
HĐ số 00302/2010/0001030/HĐ TD ngày 13/08/2010	thả nổi	60 tháng	5.500	1.950	Tài sản

2	NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội			4.200		1.260	
	HĐ số						
	01/2008/HĐTD/SHB-QN	thả nổi	60 tháng	4.200		1.260	Tài sản
3	NH TMCP Hàng Hải Việt Nam			15.123		7.084	
	Số 0064/08/CP ngày						
	08/02/2008	thả nổi	60 tháng	2.247		735	Tài sản
	Số 0208/08/CP ngày						
	8/11/2008	thả nổi	60 tháng	2.250		605	Tài sản
	Số 0008/09/CP ngày						
	19/01/2009	thả nổi	60 tháng	5.626		2.994	Tài sản
	Số 0038.02/10/CP ngày						
	19/8/2010	thả nổi	60 tháng	5.000		2.750	Tài sản
4	Công ty TNHH MTV Tài Chính - Vinacomin			11.000		7.287	
	HĐ số 42B/2010 -						
	KHI/CMF/TDTH	thả nổi	60 tháng	11.000		7.287	
5	Tập đoàn CN Than - Khoáng sản VN			183.449		127.203	
	HĐ số 01TVN-CTM	Libor 6					
	TVN/NIB/2005 ngày	tháng+1%					
	31/5/2005	năm	12 năm	27.930		13.965	
	HĐ số 02TVN-CTM	Libor 6					
	TVN/NIB/2005 ngày	tháng+1%					
	12/8/2005	năm	7 năm	4.093		293	
	HĐ số 03TVN-CTM	Libor 6					
	TVN/NIB/2005 ngày	tháng+1%					
	12/8/2005	năm	7 năm	17.220		7.764	
	HĐ số 01TKV-						
	CTM/NIB/2011 ngày						
	16/5/2011	thả nổi	5 năm	7.450		6.812	
	HĐ số 02TKV-						
	CTM/NIB/2011 ngày						
	25/8/2011	thả nổi	5 năm	3.081		2.772	
	HĐ số 01/2011/JBIC	Libor 6					
	ngày 1/6/2011	tháng+3,5					
		% năm	3,5 năm	3.675		3.243	
	HĐ số 1TKV-CTM/NR-						
	2008 ngày 04/08/2008	7% năm	9 năm	120.000		92.354	
Tổng cộng				227.909		146.499	

(*) Tổng số dư nợ gốc vay dài hạn đến 31/12/2011:		146.499 triệu đồng
Trong đó		
- Nợ dài hạn đến hạn trả		18.444 đồng

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND							
	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư cuối năm trước	40.850.000.000	2.464.047.492	793.956.975	564.820.075	165.616.347		44.838.440.889
Tăng vốn trong kỳ							1.251.425.250
Lãi trong kỳ		400.962.872	449.499.506		400.962.872	8.019.257.431	8.019.257.431
Tăng khác							6.380.659.867
Giảm vốn trong kỳ							
Lỗ trong kỳ							
Giảm khác				7.063.205.293		8.019.257.431	15.082.462.724
Số dư cuối kỳ	40.850.000.000	2.865.010.364	1.243.456.481	(117.725.351)	566.579.219		45.407.320.713

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011	01/01/11
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	16.740.000.000	16.740.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	24.110.000.000	24.110.000.000
Cộng	40.850.000.000	40.850.000.000

27. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.234.933.027.968	912.423.860.272
Cộng	1.234.933.027.968	912.423.860.272

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	1.169.961.859.643	850.543.091.927
Cộng	1.169.961.859.643	850.543.091.927

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.148.948.326	1.453.773.061
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		6.622.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	50.580.000	100.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.998.470	85.917.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.394.083.043	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	18.000.000	36.000.000
Cộng	4.623.609.839	1.682.312.061

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.225.000.311	6.243.588.966
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	833.509.929	1.914.399.151
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.560.423.506	1.300.895.709
Chi phí tài chính khác	4.920.728.897	
Cộng	12.539.662.643	9.458.883.826

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	10.876.901.327	8.048.618.119
- Các khoản loại trừ khi XD thuế TNDN	50.580.000	100.000.000
+ Cổ tức lợi nhuận được chia	50.580.000	100.000.000
- Chi phí không hợp lý khi xác định thuế TNDN	604.254.258	1.172.533
- Lợi nhuận tính thuế TNDN	11.430.575.585	7.949.790.652
- Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành.	2.857.643.896	1.987.447.663
Cộng	2.857.643.896	1.987.447.663

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	8.019.257.431	6.061.170.456
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	8.019.257.431	6.061.170.456
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.085.000	4.085.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.963	1.484

37. CÁC THÔNG TIN KHÁC

37.1 Báo cáo các khoản phải thu, phải trả trong Tập đoàn

	Dư Nợ	Dư Có
<u>TK131: Phải thu của khách hàng</u>	152.782.034.085	34.371.133
1 Công ty tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	3.845.639.681	
2 Công ty tuyển than Cửa Ông - Vinacomin	2.821.519.278	
3 Công ty Nhiệt điện Sơn Động - Vinacomin	308.000.000	
4 Trung tâm cấp cứu mỏ Vinacomin	45.205.921	
5 Công ty TNHH 1TV than Uông Bí - Vinacomin	933.190.466	
6 Công ty TNHH 1TV than Mạo Khê - Vinacomin	260.637.000	
7 Công ty TNHH 1TV Tổng Công ty Đông Bắc	1.650.604.831	
8 Công ty TNHH 1TV Môi trường - Vinacomin	817.629.533	
9 Công ty TNHH 1TV than Thống Nhất - Vinacomin	5.302.955.920	
10 Công ty TNHH 1TV than Dương Huy - Vinacomin	2.811.590.785	
11 Công ty CP than Mông Dương - Vinacomin	6.698.970.124	
12 Công ty TNHH 1TV than Khe Châm - Vinacomin	13.958.127.932	
13 Công ty TNHH 1TV than Quang Hanh - Vinacomin	6.087.187.807	
14 Công ty TNHH 1TV than Hạ Long - Vinacomin	7.603.015.560	
15 Công ty CP than Hà Lâm - Vinacomin	10.728.538.936	
16 Công ty TNHH 1TV than Hòn Gai - Vinacomin	16.162.492.687	
17 Công ty CP CN ôtô - Vinacomin	8.009.100	
18 Công ty CP than Núi Béo - Vinacomin	718.792.960	
19 Công ty CP than Cọc Sáu - Vinacomin	10.567.800.297	
20 Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	4.758.249.646	
21 Công ty CP than Cao Sơn - Vinacomin	8.338.916.934	
22 Công ty CP than Hà Tu - Vinacomin	1.725.208.533	
23 Công ty CP thiết bị điện - Vinacomin	457.742.364	
24 Ban QLDA tổ hợp Bauxit Lâm Đồng - Vinacomin		34.371.133
25 Công ty Kho vận Đá Bạc Vinacomin	424.132.742	
26 Công ty Cổ phần than điện Nông Sơn Vinacomin	10.175.000	
27 Công ty XD mỏ Hàm lò 1 - Vinacomin	39.098.346.218	
28 Công ty CP cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	2.846.250.000	
29 Công ty CP cơ điện Uông Bí - Vinacomin	3.659.464.600	
30 Công ty Kho vận Hòn Gai Vinacomin	93.604.730	
31 Công ty CP cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	40.034.500	

<u>TK331: Phải trả cho người bán</u>	23.287.428	431.629.297.035
1 Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam		128.143.548.861
2 Công ty CN Mỏ Việt Bắc		852.893.123
3 Công ty TNHH 1TV môi trường - Vinacomin		187.071.208
4 Viện khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin		2.859.866.482
5 Công ty TNHH 1TV vật tư vận tải & xếp dỡ - Vinacomin		744.794.872
6 Công ty CP XNK than - Vinacomin		295.110.398.997
7 Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin		23.155.000
8 Công ty TNHH 1TV Vật tư và vận tải ITASCO		3.431.358.492
9 Công ty CP Đầu tư khoáng sản và dịch vụ ITASCO		246.510.000
10 Công ty Cổ phần Hạ Long		29.700.000
11 Tổng Công ty khoáng sản Vinacomin	23.287.428	
<u>TK336: Phải trả nội bộ</u>		2.353.858.029
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam		2.353.858.029
<u>TK338: Phải trả khác</u>		4.008.752.200
1 Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam		308.752.200
2 Công ty Cổ phần XKN than - tạm tính lãi vay		3.700.000.000
<u>TK341: Vay dài hạn</u>		134.489.912.313
1 Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam		127.203.268.209
2 Công ty TNHH 1TV Tài Chính - Vinacomin		7.286.644.104
<u>TK461, 161: Kinh phí thực hiện đề tài</u>		968.421.481
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam		968.421.481
37.2 Báo cáo Doanh thu nội bộ trong tập đoàn		
Tổng Doanh thu	1.192.263.178.185	-
1 Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả	12.250.000	
2 Công ty tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	4.848.234.773	
3 Công ty tuyển than Cửa Ông - Vinacomin	26.706.841.085	
4 Công ty Nhiệt điện Sơn động - Vinacomin	515.500.000	
5 Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	20.524.800	
6 Công ty TNHH 1TV than Ưông Bí - Vinacomin	1.634.729.535	
7 Công ty TNHH 1TV mỏ Việt Bắc - Vinacomin	1.008.651.000	
8 Công ty TNHH 1TV Tổng Công ty Đông Bắc	4.941.241.620	
9 Tập đoàn CN than - Khoáng sản VN	25.000.000	
10 Công ty TNHH 1TV than Mạo Khê - Vinacomin	15.102.180.000	
11 Công ty TNHH 1TV Môi Trường - Vinacomin	3.397.551.607	
12 Công ty TNHH 1TV than Thống Nhất - Vinacomin	97.364.321.258	
13 Công ty TNHH 1TV than Dương Huy - Vinacomin	94.051.213.232	
14 Công ty CP than Mông Dương - Vinacomin	82.522.219.274	
15 Công ty TNHH 1TV than Khe Châm - Vinacomin	78.175.163.902	
16 Công ty TNHH 1TV than Quang Hanh - Vinacomin	63.240.790.559	
17 Công ty TNHH 1TV than Hạ Long - Vinacomin	111.144.479.275	
18 Công ty CP than Hà Lâm - Vinacomin	72.942.517.183	
19 Công ty TNHH 1TV than Hòn Gai - Vinacomin	155.178.088.193	
20 Công ty CP than Vàng Danh - Vinacomin	23.626.000.000	
21 Viện khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	2.729.547.337	

22 Công ty CP CN ô tô - Vinacomin	126.451.200
23 Công ty TNHH ITV vật tư vận tải & xếp dỡ - Vinacomin	1.851.043.200
24 Trường cao đẳng nghề mỏ Hồng Cẩm Vinacomin	7.854.000
25 Công ty CP than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	467.734.000
26 Công ty XNK than Vinacomin	1.710.000
27 Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	11.725.000
28 Công ty CP nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin	187.570.000
29 Công ty CP giám định - Vinacomin	3.136.200
30 Công ty CP than Núi Béo - Vinacomin	4.712.601.723
31 Công ty CP than Cọc Sáu - Vinacomin	56.441.963.745
32 Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	26.045.563.096
33 Công ty CP than Cao Sơn - Vinacomin	51.337.334.352
34 Công ty CP than Hà Tu - Vinacomin	4.280.303.877
35 Công ty CP thiết bị điện - Vinacomin	955.219.136
36 Ban QLDA tổ hợp Bauxit Lâm Đồng - Vinacomin	89.244.984.983
37 Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	385.575.220
38 Công ty XD mỏ Hàm lò 1 - Vinacomin	71.279.146.120
39 Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	7.762.500.000
40 Công ty Cổ phần Cơ điện Ưông Bí - Vinacomin	10.350.000.000
41 Công ty kho vận Hòn Gai - Vinacomin	1.676.004.300
42 Công ty TNHH ITV than Nam Mẫu - Vinacomin	25.595.520.000
43 Công ty CP cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	352.193.400

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC). Số liệu này đã được phân loại để so sánh với năm nay:

Phân loại lại trên Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1. Các khoản đầu tư ngắn hạn	121		19.000.000.000
2. Các khoản tương đương tiền	112	19.000.000.000	

Quảng Ninh, Ngày 18 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu

Mạc Thị Nhân

Kế toán trưởng

Phạm Thu Hương

Giám đốc



Nguyễn Công Hoan